

37. Cái hái

1. Ông thợ gặt tháo cái hái ở tay ra rồi đưa cho Ban. Ban đỡ lấy, ngắm nghĩa.
2. Cái hái có một cái thân bằng gỗ dài hơn một cánh tay. Về phía giữa thân có ghép một cái lưỡi bằng thép rất sắc. Một đầu thân có buộc dây vòng để luồn cánh tay giữ cho chắc, đầu kia là một nhánh gỗ khác cũng có khi bằng tre gập lại gần như thước thợ đối với thân chính. Nhánh gỗ này nhỏ và vút nhọn như một cái sừng, người thợ gặt dùng nó để vơ lúa rồi đưa lưỡi hái ở thân chính ra cắt.
3. Ban đeo thử cái hái vào tay. Ban lúng-túng mãi chưa biết cầm hái thế nào cho thuận. Ông thợ gặt bên chỉ bảo cho Ban biết cách cầm hái và cách vơ lúa thế nào cho dễ cắt. Ban chăm-chú nghe và gặt thử một lúc thì thuận tay.

Theo THẠCH-LAM

Phát-âm : Tay — dài — gặt — thuận.

Giải-nghĩa : Cái hái : đồ dùng của thợ gặt bằng tre, bằng gỗ có móc dài và có lưỡi răng cưa để cắt lúa. **Ghép :** ráp mảnh nọ vào mảnh kia cho liền khít với nhau. **Sừng :** phần cứng, nhọn mọc ở trên đầu loài thú như trâu bò. **Vơ :** quơ lấy, thu lấy cho mình. **Thuận tay :** quen tay, không ngượng-ngập.

Phân đoạn :

- 1.— Ban ngắm cái hái.
- 2.— Cái hái có thân, lưỡi và nhánh (móc).
- 3.— Ban học gặt bằng hái.

Đại-y : Ban cầm và ngắm nghĩa cái hái do người thợ gặt trao cho, rồi tập gặt một lúc thì thuận tay.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Cái hái dùng để làm gì ? Lưỡi hái thế nào ? Sợi dây vòng ở đầu thân hái dùng để làm gì ? Người thợ gặt dùng bộ-phận nào của cái hái để vơ lúa ? Tại sao Ban lúng-túng khi cầm hái ?

Lời văn .— Tháo cái hái, « tháo » nghĩa là gì ? Nhánh gỗ ở cái hái được ví như cái gì ? Tại sao ? Phần-nghĩa với « thuận » là gì ? « Vơ lúa » nghĩa là gì ?





38. Máy may

1. Máy may ngày nay không còn là một phạm vật xa-xỉ mà đã là một thiết-dụng-phẩm cho mọi gia-đình.

2. Từ thành-thị đến thôn-quê không chỗ nào là người ta không trông thấy máy may. Máy may nhiều và thông-dụng đối với đàn bà cũng không khác gì xe gắn máy đối với đàn ông. Xe gắn máy giúp người ta đi lại mau chóng và đỡ mệt. Còn máy may không những giúp người ta may lấy quần áo mà còn sinh lợi bằng cách may thuê hoặc cho thuê máy trong những ngày không dùng đến.

3. Máy may thực lắm kiểu và mỗi ngày một chế-biến rất tài-tinh. Có thứ máy may chạy bằng điện đứng trong va-li khi dùng đem đặt trên bàn. Có thứ vừa chạy bằng điện, lại vừa có thể đạp bằng chân để dùng ở vùng quê không có điện. Có thứ máy may có chân nhưng khi không dùng thì xếp gọn lại thành cái tủ dùng vào việc trang-trì.

Theo MINH-HUY

Phát-âm : Máy may — trông — va-li — thuê.

Giải-nghĩa : Xa-xỉ : tiêu pha phao-phi, đây là mua phi tiền vì không-cần-thiết lắm. Thiết-dụng-phẩm : thứ hàng cần-thiết, không có không được. Chế-biến : sửa sang, thay đổi cho tiện-lợi hơn. Va-li : thứ rương nhỏ bằng da có quai xách. Trang-trì : sắp đặt và tô-điểm cho đẹp.

Phân đoạn :

1. — Máy may là một vật-dụng cần-thiết.
2. — Ích lợi của máy may.
3. — Máy may mỗi ngày một chế-biến rất tài-tinh.

Đại ý : Máy may hiện giờ là một vật-dụng cần-thiết cho mọi gia-đình. Máy may được chế-biến đủ kiểu, rất tài-tinh.

Câu hỏi : Ý-wrong. — Tại sao máy may lại là vật cần-thiết cho mọi gia-đình ? Máy may còn sinh lợi cho người ta bằng cách gì ? Người ta đã chế được những kiểu máy may nào ?

Lời văn. — « Thông-dụng » nghĩa là gì ? Tìm tiếng đồng-nghĩa với « may ». Phân-nghĩa với « thiết-dụng-phẩm » là gì ? Kể những danh-từ ghép trong đoạn đầu.

39. Bác thợ rèn

Ngậy vừa rạng, lửa lò rèn đã cháy.
Bên bếp hồng thanh sắt đỏ vừa nung.
Trên chiếc đe bác thợ đập dập-bùng.
Thanh sắt cứng phải quăn theo ý muốn.



Đôi cánh tay bác nhíp-nhàng hạ xuống.
Rồi nhẹ-nhàng chiếc búa lại giơ lên
Đập mạnh trên thanh sắt : tiếng vang rền.
Thanh sắt dẹp sau mỗi lần búa nện.
Pằng, pằng, pằng tiếp giầy yên-lặng đến.
Pằng, pằng, pằng và đập mãi không thôi.
Búa giơ lên rồi đập xuống liên hồi.
Thanh sắt tóe muôn vụn tía lửa đỏ.

NGUYỄN VĂN-GIỎI

Phát-âm : Rạng — sắt — đập — giơ — liên — vụn.

Giải-nghĩa : Đe : đồ dùng của thợ rèn để sắt lên mà giọt.

Quăn : cong xuống, cong lại.

Pằng : tiếng búa đập trên thanh sắt.

Giầy : đây là giây phút, khoảng thời-gian rất ngắn.

Liên-hồi : hết hồi này đến hồi khác, liên tiếp không dứt.

Đại-ý : Trời vừa sáng, bác thợ rèn đã nhóm lò và rèn sắt.
Nghe tiếng búa đập, người ta biết bác đã bắt đầu làm việc.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Trời vừa sáng, người ta đã thấy lò rèn thế nào ?

Bác thợ rèn nhóm lò để làm gì ?

Bác đập thanh sắt đỏ trên cái gì ?

Khi bác đập thì có gì ở thanh sắt bắn ra ?

Lời văn.— « Bếp hồng », « sắt đỏ » nghĩa là gì ? Tìm trong bài
tiếng đồng-nghĩa với « đập ». Tiếng phản-nghĩa với « nhẹ-nhàng »,
với « yên-lặng ». Thợ rèn còn gọi là thợ gì ?

40. Xưởng gạch bông

1. Xưởng này là một trại thật rộng, không vách ngăn. Vừa đến xưởng, người ta gặp ngay một nhóm lao-công đang sàng cát nhuyễn, gần đó một nhóm khác cặm-cui sắp gạch đã in xong vào một thùng sắt thật lớn để ngâm nước cho cứng.

2. Muốn vào tận giữa xưởng, khách phải len-lỏi qua đống gạch bông in, những thùng nước xi-măng màu đỏ, xanh, trắng và những thùng đựng xi-măng khô trộn với cát màu xám nộm.



Vai mười thợ đang in gạch. Họ múc nước xi-măng màu rớt vô khuôn thép, bỏ thêm xi-măng khô cho vừa đầy khuôn, đẩy nắp lại rồi đem vào máy ép. Ép xong họ tháo khuôn ra cẩn-thận để lấy tấm gạch, rồi xếp nhẹ-nhàng trên đống.

3. Kỹ-nghệ gạch bông tiến-triển không ngừng, góp phần không nhỏ vào công cuộc chấn-hưng nền kinh-tế nước nhà.

VĂN-TRỢ

(Tiểu-học nguyễn-san)

Phát-âm : Nhuyễn — cát — ngay — sắp — xướng.

Giải-nghĩa : Xướng : nơi có máy móc và đồ dùng để làm một công-nghệ gì.

Sàng : dùng một đồ đan bằng tre có nhiều lỗ, để lọc những hạt nhỏ và giữ những hạt to lại.

Khuôn : đồ dùng để lấy hình hay để làm ngữ.

Tiến-triển : mở mang cho ngày một hơn lên.

Kinh-tế : công cuộc làm cho đời sống của nhân-dân được đầy đủ.

Phân đoạn :

1. — Bên ngoài, lao-công đang sàng cát và ngâm gạch mới in.

2. — Giữa xưởng có vật-liệu để làm gạch và thợ đang in gạch.

3. — Kỹ-nghệ gạch bông ngày một tiến-triển.

Đại-ý : Khách viếng xưởng và xem thợ in gạch bông, nhận thấy kỹ-nghệ gạch bông của ta ngày nay rất tiến-bộ.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Vừa đến xưởng, người ta thấy nhóm thợ đang làm gì ?

Vào giữa xưởng người ta thấy gì ?

Đề in gạch, các thợ làm thế nào ?

Nghe làm gạch bông của ta ngày nay thế nào ?

Lời văn. — « Vách » còn gọi là gì ? Lao-công, « lao » nghĩa là gì ?

Tim mấy tiếng ghép với tiếng « lao » như lao-công. Thợ in gạch, tiếng « in » đây có nghĩa là gì ? Thợ hai tiếng « không ngừng » bằng tiếng khác.

41. Nhà máy thủy-tinh

1. Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam mới thiết-lập được vài năm nay, đã sản-xuất rất nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh.
2. Nguyên-liệu dùng nấu thủy-tinh là cát trắng ở Bà-ri-a và đá vôi ở Hà-tiên. Đá vôi đập vụn trộn với cát khô được cho vào máy nghiền nhỏ, xong mới cho vào goòng đầy đến các lò.

Sau khi ở lò ra, thủy-tinh phải qua hai chiếc máy riêng tuyền-xảo, mới được thổi thành chai, lọ và ly.

Nhà máy hiện sản-xuất những vật-dụng bằng loại thủy-tinh thường để tron, hoặc trang-tri bằng sơn men rất đẹp. Nhưng nhà máy sẽ chế-tạo thêm những vật-dụng bằng loại thủy-tinh không vỡ, món hàng nhiều người ưa thích.

3. Rồi đây mức sản-xuất của nhà máy thủy-tinh Việt-Nam sẽ thừa cung-ứng cho nhu-cầu của thị-trường trong nước, ta khỏi phải nhập-cảng hàng thủy-tinh ngoại-quốc.

Theo T. & T. D.

Phát-âm : Thủy — goòng — tuyệt — phối.

Giải-nghĩa : Nguyên-liệu : những vật chưa chế-tạo thành đồ dùng. Tuyệt-xảo : khéo đến thế là cùng, không ai hơn nữa. Men : chất tráng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng đẹp. Cung-ứng : cấp cho vừa đủ. Nhu-cầu : cần dùng mà tìm kiếm, đây là cần mua. Thị-trường : nơi người ta nhóm họp để mua bán (chợ).

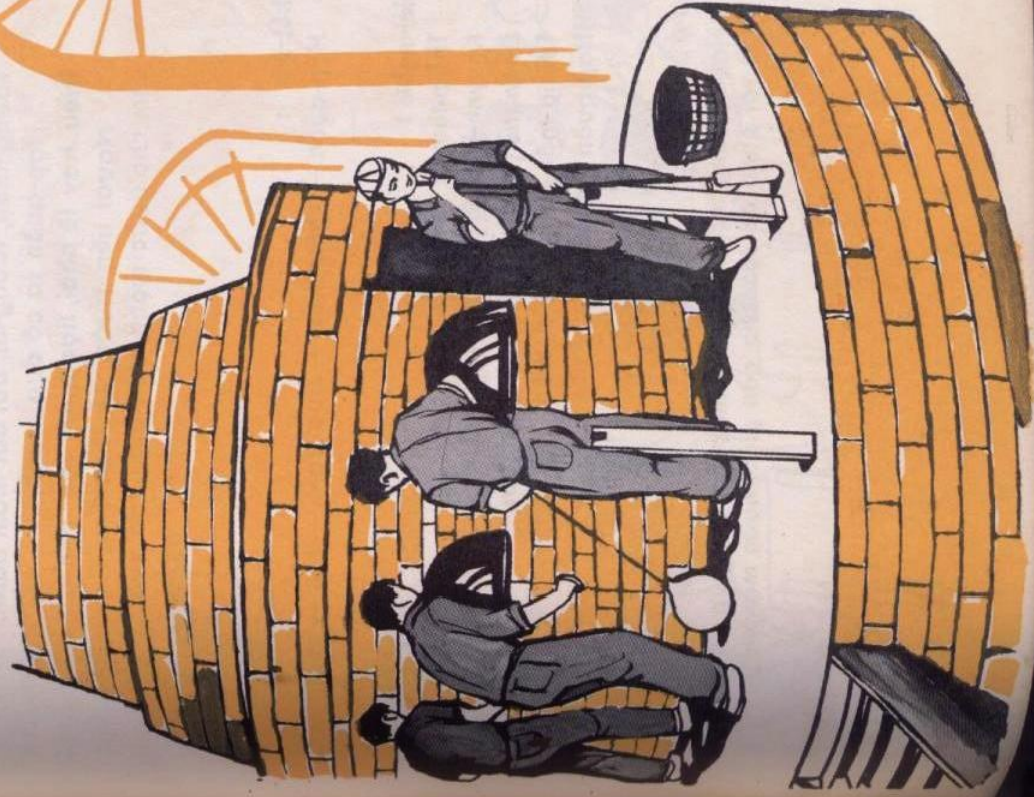
Phân đoạn :

- 1.— Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam mới được thiết-lập.
- 2.— Với vật-liệu sẵn có trong nước, nhà máy đã sản-xuất được nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh.
- 3.— Mai đây những sản-phẩm này có thể thay thế những hàng thủy-tinh ngoại-quốc.

Đại-y : Nhà máy thủy-tinh Việt-Nam đã sản-xuất được nhiều vật-dụng bằng thủy-tinh, những sản-phẩm này sẽ dần dần thay thế những đồ ngoại-hóa.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Nhà máy dùng những chất gì để nấu thành thủy-tinh ? Trước khi cho đá vôi và cát vào lò, người ta phải làm thế nào ? Sau khi ở lò ra, thủy-tinh còn phải qua mấy máy nữa mới được thổi thành chai, lọ và ly ? Hiện giờ nhà máy đã sản-xuất được những vật-dụng bằng thủy-tinh gì ?

Trả lời :— Loại thủy-tinh thường để tron, « để tron » nghĩa là gì ? Tim tiếng phân-nghĩa với tiếng « tron » ở câu « thủy-tinh tron... ». Tiếng « trang-tri » có thể thay bằng tiếng gì ?



42. Nghĩa hợp-quần

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
Lời xưa thăm-thúy biết bao!
Sống mà riêng rẽ, làm sao lâu dài?
Cùng nhau góp sức gom tài,
Tùy theo khuynh-hướng đề mai giúp đời
Trong đoàn-thể phải vắng lời.
Tương-thân, tương-ái, đời đời thơm danh,
Hợp-quần ta cố đua tranh,
Điều hay lẽ phải, học-hành lẫn nhau.
Người tiến trước, kẻ theo sau,
Làm cho nước mạnh, dân giàu hơn xưa.

NHÂN-ĐA

Phát-âm :

Hợp-quần — thăm-thúy — đua tranh — lẫn — sau.

Giải-nghĩa :

Thăm-thúy : sáu sắc.
Khuynh-hướng : ý-thích nghiêng về môn gì.
Đoàn-thể : tổ-chức có nhiều người.
Tương-thân, tương-ái : thân yêu nhau.
Hợp-quần : đoàn-kết với nhau.

Đại-ý

Người trong một nước phải tương yêu, giúp đỡ và đoàn-kết với nhau để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Câu hỏi :

Ý-tưởng. — Sống mà riêng rẽ thì sẽ bị làm sao ?

Ở trong đoàn-thể ta phải thế nào ?

Hợp-quần có ích lợi gì ? Cho thí-dụ.

Lời văn. — Tim tiếng khác có thể thay cho tiếng « chụm » trong câu thứ nhì. Phân-nghĩa với « riêng rẽ » và « lâu dài » là gì ? Tiếng « góp sức, gom tài » tả sự gì ? Tim những thành-ngữ ở 4 câu cuối.



43. Ích-lợi của thương-mãi

1. Thương-mãi là sợi dây liên-lạc giữa xã-hội loài người. Dân chúng ở mỗi vùng khác nhau trên thế-giới đều liên-đới từ người này qua người khác và kết-hợp cùng nhau do ích-lợi chung.

2. Một nước có một sản-vật, nhưng khi đem chế-tạo thành đồ dùng thì lại do một nước khác làm ra. Một thứ lá cây ở đất Trung-hoa lại được pha-chế thành một đồ uống ngon lành bằng chất ngọt của cây mía Ấn-độ. Một chiếc áo của người đàn bà quyền-quì thường là sản-phẩm của hàng trăm vùng khi-hậu khác nhau.

Trên bàn ăn của chúng ta đôi khi có điem những bông trái của nước Hoa-kỳ đem đến. Phòng khách của chúng ta được trang-bị bằng những mỹ-phẩm do bàn tay khéo-léo của người Nhật tạo nên.

3. Vì thế, không ai đặc-dụng cho khối thịnh-vượng chung bằng giới thương-gia. Họ phân-phối những món quà do tạo-hóa ban cho chúng ta. Họ tìm công việc cho những người nghèo và đem của cải cho những người giàu có.

Theo LÊ TẤN-HÀNG

Phát-âm : Liên-lạc — chiếc — quyền-quì — đặc-dụng.

Giải-nghĩa : Liên-lạc : (liên = liên, lạc = cuộn bằng dây) bước liền với nhau. Liên-đới : (liên = liền, đới = dải áo) kết liền với nhau. Quyền-quì : có quyền thế và sang trọng. Điem : xen vào giữa. Trang-bị : tô-diện, sắm sửa đầy đủ. Phân-phối : đem chia phát cho.

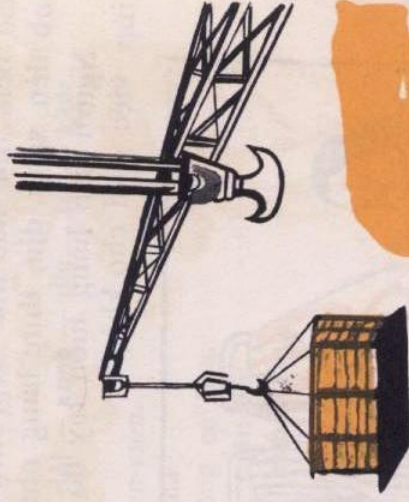
Phân đoạn :

- 1.— Thương-mãi là sợi dây liên-lạc giữa xã-hội loài người.
- 2.— Nhờ thương-mãi các sản-vật được trao đổi giữa các quốc-gia.
- 3.— Giới thương-gia rất có công với khối thịnh-vượng chung.

Đại-ý : Nhờ việc thương-mãi mà các sản-vật được phân-phối các nơi, làm cho các quốc-gia thêm thịnh-vượng.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Thương-mãi giúp việc gì giữa xã-hội loài người ? Một sản-vật của nước này có thể do nước khác chế-tạo thành gì ? Ta thường dùng những thực-phẩm gì của các nước bạn ? Những mỹ-phẩm gì của các nước đó ? Việc thương-mãi có ích cho người giàu thế nào ? Cho người nghèo thế nào ?

Lời văn.— Phân-nghĩa với « quyền-quì » là gì ? « Tạo-hóa » ở đây có nghĩa là gì ? « Ban cho » và « cho » nghĩa khác nhau thế nào ?



44. Một tiệm vải

1. Nhìn qua tấm gương trong vắt, người ta thấy những mẫu hàng vải hoa đủ màu vắt nôn-nà trên giá như mời khách vào mua.

2. Trong tiệm khách hàng phần nhiều là các bà, các cô đang đứng trước cái bàn dài, tay mân-mè những mảnh vải, mắt chăm-chú nhìn xem thứ nào tốt, thứ nào bền, thứ nào hoa đẹp, thứ nào màu tươi. Dưới ánh đèn xanh dịu, thứ hàng như tăng vẻ lịch, vẻ thanh.

Người bán hàng luôn tay đo vải và giao cho người giúp việc gói cho khách.



Hai cái tủ lớn kê sát hai bên tường bày la-liệt những hàng tơ-lụa, len, gấm, hàng trơn, hàng hoa, vải trắng, vải màu, trông rối cả mắt. Người làm công phải đứng trên ghế cao rút từng xấp vải xuống cho khách xem.

3. Tiệm đã chật ; lại đông người vào mua, vào xem nên phải len để tìm lối đi vì hàng mời về, người ta khao-khát.

MAI-SƠN

Phát-âm : Gió — vải — dài — xanh — dịu — sát — khít.

Giải-nghĩa :

Nôn-nà : trở vẻ đẹp thanh-mơn.

Vẻ lịch : vẻ đẹp thanh-nhã.

Hàng trơn : thứ vải không có hoa.

Xấp : một tập, đây là cuộn vải.

Khao-khát : mong-ước, thèm-thường.

Phân đoạn :

1. — Các mẫu hàng được trưng-bày trước tiệm.
2. — Các khách hàng vào xem vải, mua vải.
3. — Tiệm đông khách vì có nhiều hàng mới.

Đại-ý : Tiệm bán đủ các thứ vải. Các bà, các cô chen nhau vào mua vì có nhiều thứ hàng đẹp mời về.

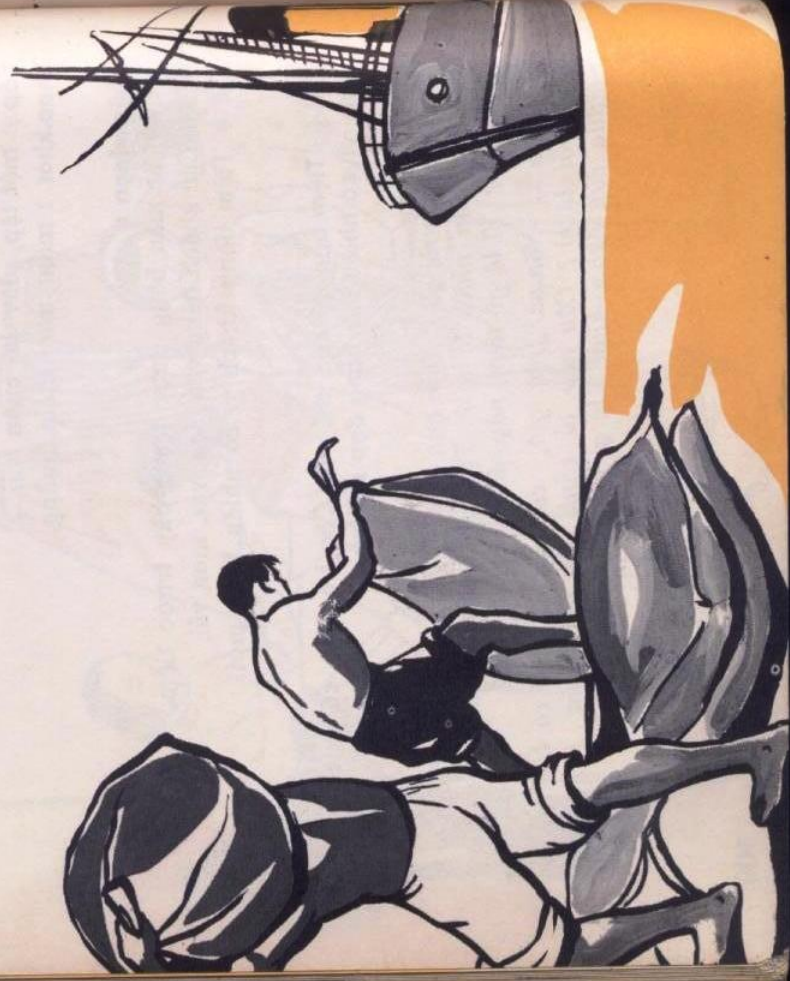
Câu hỏi : Ý-tưởng. — Nhìn qua tấm kính, người ta thấy gì ? Khách hàng phần nhiều là ai ? Tại sao các thứ hàng như lông thêm vẻ đẹp ? Vì lẽ gì tiệm này đông người vào ?

Lời văn. — Nôn-nà trên giá, cái « giá » còn có thể gọi là gì ? Xấp vải là gì ? Cầu nào tả cảnh đắt hàng của tiệm vải ? Đông-nghĩa với « khao-khát » là gì ?

45. Chăm lo buôn-bán

Theo ngôn-ngữ « phi-thương bất phú »
Việc bán buôn phải giữ làm đầu.
Muốn cho nước mạnh, dân giàu,
Phải lo buôn bán ngõ hầu cạnh-tranh.
Đem hàng-hóa nước mình xuất-cảng,
Tìm hàng ngoài thích-đáng mà mua.
Nông, lâm, khoáng-sản có thừa,
Lo gì buôn-bán mãi thua nước ngoài,
Nền thương-mại một mai thịnh-vượng,
Quốc-gia giàu, dân hưởng ấm-no.
Bảo nhau ta hãy cùng lo,
Quyết đem nguồn-lợi về cho nước mình.

MỆNH-BÁCH



Phát-âm :

Ngữ — khoáng-sản — quyết — phi — phú.

Giải-nghĩa :

Phi-thương bất phú : không đi buôn không trở nên giàu có được.

Ngõ hầu : mới được.

Khoáng-sản : những vật lấy ở mỏ lên.

Cạnh-tranh : ganh đua trong việc buôn bán.

Nông, lâm : ruộng và rừng ; đây là sản-vật của ruộng, của rừng.

Đại-ý :

Muốn cho nước mạnh dân giàu, ta phải chăm lo buôn bán cạnh-tranh với nước ngoài.

Câu hỏi :

Ý-tưởng. — Muốn trở nên giàu phải làm nghề gì ?

Mua hàng ngoại-quốc nên chọn những hàng nào ?

Nước ta có nhiều sản-vật gì ?

Nước giàu thì dân được lợi gì ?

Lời văn. — Câu đầu ý nói gì ?

Làm một câu với tiếng « cạnh-tranh ». Phân-nghĩa với

« thịnh-vượng » là gì ?

Kể những động-từ trong 4 câu cuối.

Tặng đá rơi

Một thị-trấn kia thiết-lập ở dưới chân đồi. Một đêm gió bão đùng-đùng, một tảng đá lớn bằng ba, bốn con trâu từ đỉnh đồi rơi xuống giữa đường choán cả lối đi. Xe-cộ đều đình lại, khách bộ-hành phải len-lỏi mới đi qua được.

Sáng hôm sau, ông chủ-tỉnh đến nơi xem xét.

Ông chủ-tỉnh hỏi các viên-chức tùy-tùng và các thân-bào đứng quanh đấy xem có cách gì lấy tảng đá kia đi để sự lưu-thông khỏi gián-đoạn.

Viên kỹ-sư mở nói :

— Phải khoan một lỗ ở giữa tảng đá, cho thuốc nổ vào phá vỡ từng mảnh rồi cho người khiêng những mảnh đó đi. Tốn kém chừng hai vạn đồng.

Viên chuyên-môn kiều-lộ nói :

— Như vậy tốn quá và có thể gây nguy hại cho các nhà hai bên đường. Theo ý tôi, ta cứ đề nguyên vậy rồi làm cái cầu rất mỹ-thuật ở trên tảng đá đó, hoặc gián-dị hơn thì đắp đất hoặc xây ở hai bên tảng đá đó thành một cái dốc « lưng lừa », xe cộ đi lại cũng tiện. Tốn kém chừng một vạn bảy ngàn đồng.

Một nhà bác-vật nói :

— Các kẻ đó không xuôi. Tôi đã nhằm tinh trong óc. Tảng đá này nặng chừng 5 tấn. Mỗi con voi có thể kéo được một tấn, mỗi con trâu có thể kéo được một tạ. Như vậy, nếu có voi thì ta dùng 10 con voi, nếu không thì ta huy-động 100 con trâu đến để kéo tảng đá đi một chỗ thật xa. Tốn kém chừng một vạn ngàn đồng.

Nhà bác-học khác nói :

— Theo ý tôi, có cách này tiện hơn, tức là ta dùng những cây « gỗ lẩn » đặt dưới tảng đá rồi dùng sức người mà kéo thì nhanh hơn vì các cây « gỗ lẩn » đó vì như các bánh xe vậy. Tốn kém chừng một vạn đồng.

Ông chủ-tỉnh đang cau trán lại nghĩ xem nên dùng cách gì cho tiện và đỡ tốn của công, thì có một bác nông-phu, vai vác cuốc, đi làm đồng về qua đó, đứng lại nghe hết chuyện, liền tiến vào thưa ông chủ-tỉnh rằng :

— Thưa ông chủ-tỉnh, tôi có một cách bỏ tảng đá này đi mà tốn-phi chỉ độ 500 đồng thôi.

Mọi người đều cười âm lên và nhìn anh nhà quê bằng đôi mắt chế-riếu.

Ông chủ-tỉnh cũng có vẻ nghi-ngờ, tưởng anh này điên nhưng cũng cứ hỏi :

— Vậy anh làm thế nào ?

Anh nông-phu trình bày :

— Tôi sẽ cho đào một cái hố lớn và sâu ở bên cạnh tảng đá, xong dùng những cây cứng và dai, bày tảng đá xuống hố rồi lấp lại, mặt đường sẽ bằng phẳng như thường.

Mọi người đều trở mắt nhìn anh nông-phu, gật-gù tán-phục.

Ông chủ-tỉnh mừng rỡ bảo anh thuê người khởi công ngay, hết bao nhiêu tiền ông sẽ trả và khi xong việc sẽ thưởng anh 500 đồng.

MAI-SƠN

Đại-ý: Kinh-nghiệm nhiều khi hơn, học-thức.

46. Chợ Bến-thành

1. Nguyên một đường vòng ngoài quanh chợ, hai bên toàn hàng tơ lụa, tạp-hóa, kể đến năm trăm gian hàng. Gian nào hàng-hóa cũng đầy ắp. Người mua hàng suốt từ sáng đến chiều lúc nào cũng tấp-nập, nhất là vào buổi sáng người đi đã chen chân không lọt.

2. Người ta không thể ngược mắt lưu ý đến những hàng tên hiệu trên các gian hàng. Ai nấy đều mãi nhìn ngay phía trước chân mình để chen lấy một lối đi.

Tiếng chào mời mua hàng, tiếng trả giá ồn-ào và vui không biết thế nào mà kể.

Đến bảy mươi phần trăm là hàng tơ lụa, còn là giày dép, guốc sơn, quần áo may sẵn, khay nút, chỉ, mỹ-phẩm điem-trang, túi xách, va-li...

Trong các loại hàng tơ lụa này lại phải kể đến màu sắc và các kiểu hoa, dưới ánh đèn điện sáng đã rực-rỡ vô cùng.

3. Đến đây, quả thực không còn thiếu thứ gì để chọn lựa.

MINH-HUY

Phát-âm: Khuy — gám vóc — chiều — giầy dép.

Giải-nghĩa: Tạp-hóa : hàng hóa lặt vặt. Âm ộp : đây, không chừa thêm được nữa. Tấp-nập : đông đảo, rộn-rịp, Ngược mắt : đưa mắt trông lên. Mỹ-phẩm : những đồ dùng để trang sức, tô-diêm cho đẹp. Quá thực : dùng thế, chắc-chắn thế.

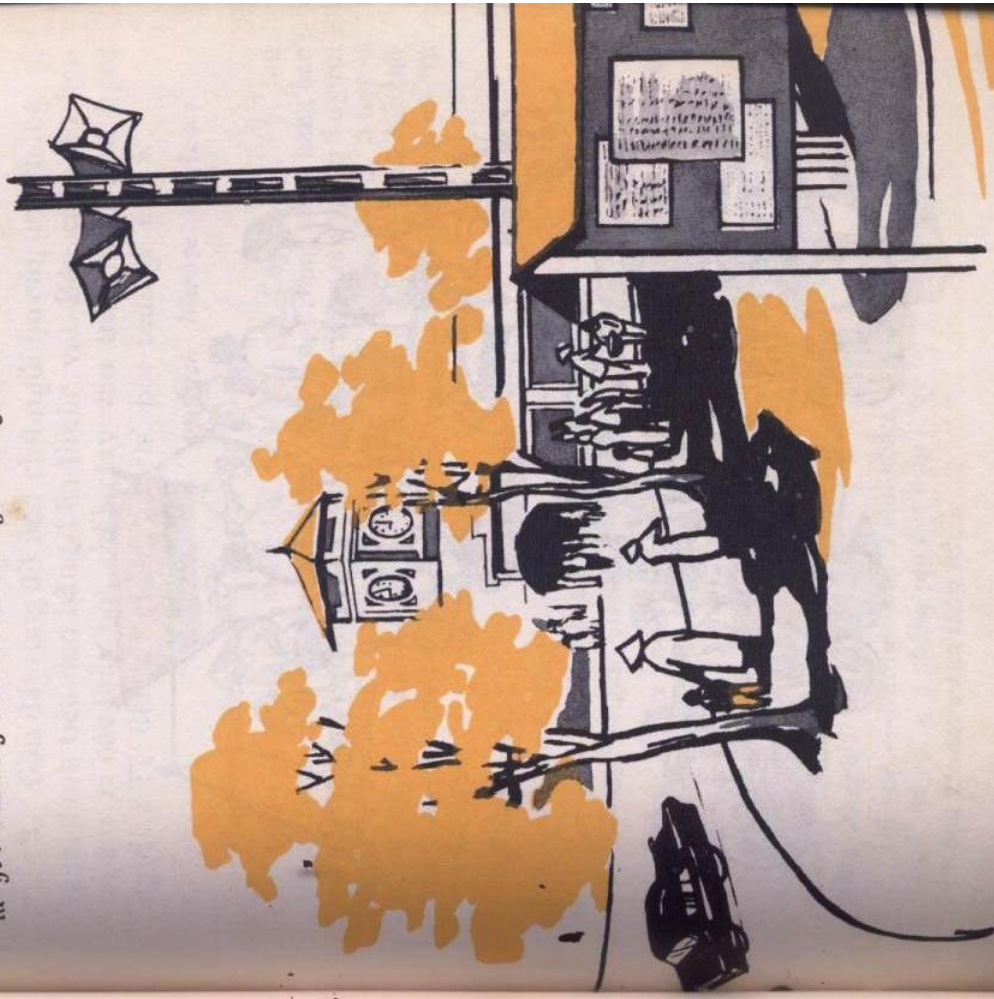
Phân đoạn :

- 1.— Các gian hàng ở vòng ngoài quanh chợ.
- 2.— Cảnh ồn-ào và tấp-nập trong chợ.
- 3.— Chợ bán đủ các thứ, nhiều nhất là tơ lụa.

Đại-ý: Chợ Bến-thành bán đủ các thứ vật-dụng, nhiều nhất là tơ lụa, rất tiện cho người mua sắm.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Vòng ngoài quanh chợ Bến-thành, người ta thấy những hàng gì? Chợ đông nhất vào lúc nào? Tại sao người ta không thể ngược nhìn các hàng tên hiệu? Người ta thấy thứ nào được bán nhiều nhất? Ngoài ra, còn có những hàng gì?

Lời văn,— « Người đi đã chen chân không lọt », câu này tả cảnh chợ thế nào? « Đầy ắp » là thế nào? « Đông-nghĩa với « trả giá » là gì? « Không còn thiếu » có nghĩa là gì?



47. Phiên chợ Tết

1. Chúng tôi dạo chợ một vòng. Qua hàng thịt, cá, rau, dưa, kẻ tranh nhau mua cá, người má-cá lá dong. Đầu hàng hoa quả, nhan nhản những chuối, bưởi, bôm, cam, trứng, cau, Phật-thủ, hoa thủy-liên hương bay ngào-ngạt, cảnh bích-đào hoa nở thắm tươi. Nhạc trong khu bán gạo, gà la-liệt những hàng gạo nếp.



2. Sang quán hàng tằm : nào nhiều, vóc, lụa, the, nào sa-tanh, lành tia, kẻ mua, người bán, có kẻ bớt một thêm hai. Quá chán vải bướt, kia một dãy hàng vàng, hàng mã; ngồi đối-diện là hàng đường, hàng mật, hàng bát đĩa, nôi niêu. Vào hàng tạp-hóa : này pháo, này tranh, này tô-tôm, tam-cúc. Chung quanh trẻ con xúm-xít; đưa mua pháo nhưng không đủ tiền, đưa mua tranh, nhà hàng chưa bán.

3. Gần đấy, ông đồ bán chữ ngồi bó củi, đợi chẳng ai mua, đành tiêu-dao bằng điều thuốc vật. Bên cạnh có bạn tri-âm là bác thầy bói, chống tay vào trán hình như nghĩ ngợi : « Tết đến mà chẳng thấy ai bói toán gì cả... ».

Trích Tiều-học nguyệt-san

Phát-âm : Hoa quả — đầy — vật.

Giải-nghĩa : Mà-cỏ : thêm bớt để định giá. Cây dong : một thứ cây có lá to và xanh dùng để gói bánh chưng. Hàng tằm : hàng bán vải và the lụa. Tô-tôm : trò chơi bằng bài có 120 quân và do 5 người dự cuộc. Tam-cúc : trò chơi bằng bài có 32 quân do 2, 3 hay 4 người dự cuộc. Bạn tri-âm : người bạn hiểu rõ lòng mình. Tráp : thứ hộp hình chữ-nhật có nắp và có ngăn, dùng để đựng giấy-mã và các đồ vật.

Phân đoạn :

- 1.— Những hàng người ta trông thấy khi mới vào chợ.
- 2.— Những hàng hóa bán trong chợ.
- 3.— Chỗ ông đồ viết thuê và thầy bói ngồi.

Đại-ý : Phiên chợ cuối năm bán toàn những hàng dùng vào ngày Tết nên đông khách mua, duy có chỗ ông đồ và thầy bói ngồi là vắng khách.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Trong chợ Tết người ta bán những thứ hoa gì đặc biệt? Các hàng tạp-hóa, có bán những gì khác ngày thường? Trẻ con thích mua gì? Có những gian hàng nào vắng khách?

Lời văn.— Những tiếng nhan-nhan, la-liệt cùng tả một ý gì? « Ngồi bó củi », « chống tay vào trán » trở bộ gì? Tại sao ông đồ lại là « bạn tri-âm » của thầy bói?

48. Nên dùng hàng nội-hóa

Chợ phiên nội-hóa tuần rồi,
Người đi dự hội nói, cười, chê, khen:
— Này màu xanh, đỏ, trắng, đen.
Cũng tơ, lạnh, lụa, tốt, bền kém ai.
Đã thay được vải nước ngoài,
Hàng này may chiếc áo dài đẹp không ?
— Minh mua là cả tấm lòng,
Dùng hàng nội-hóa giúp công-nghệ nhà.
Mai ngày rồi sẽ tiến xa,
Nền kinh tế sẽ dư ra muôn phần.
Minh về cô-động hương-lân,
Cùng nhau dùng vải của dân ta làm.

TRỌNG-TỬ

Phát-âm : Tuần — vải — dài — nhau.

Giải-nghĩa : Nội-hóa : hàng của nước nhà, đây là các thứ vải của ta dệt ra.

Dư : thừa, đây nói tiến-bộ hơn lên.

Hương-lân : làng và xóm.

Đại-ý : Dùng hàng nội-hóa là giúp công-nghệ nước nhà mau phát-triển.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Người đi xem chợ-phiên nội-hóa có ý-kiến gì ?

Ta đã dệt được những hàng nào ?

Tại sao ta nên dùng hàng nội-hóa ?

Hai câu cuối hô-hào ta làm gì ?

Lời vắn. — Phán-nghĩa với nội-hóa là gì ?

« Minh mua là cả tấm lòng » nghĩa là gì ?

Tìm mấy tiếng ghép với tiếng « công » như « công-nghệ ».

Câu nào trong đoạn đầu tỏ ý khen hàng nội-hóa ?



49. Bán hàng

1. Nam đến chơi gặp Kế đứng ngồi ở cái phân ké sau hai dãy quả sơn dựng hàng.
2. Chợt một người đàn bà nhà quê đứng lại hỏi:

— Ở đây ông có bán miến không?

Kế đáp:

— Có.

— Vậy ông bán cho tôi một cân.

Trong khi hai người định-đoạt về giá-cả, Nam lẳng lặng ngắm-nghĩa trong những quả sơn đầy lông bàn thép, lác-đác thùng một vài chỗ, những đống đường cát cao có ngọn, trên đó mấy con ong mật thông dong bỏ lên bó xuống. Bên cạnh là những quả đựng nấm, mộc-nhĩ, măng, bóng, vảy, mực.

Người đàn bà nhà quê mà cả:

- Hai mươi sáu đồng đấy, ông có bán tôi lấy hai cân.
- Không được đâu, bà mua đâu được hai mươi sáu đồng thì tôi xin biểu không.

Thấy người nhà quê lui-lùi đi, không quay đầu lại, Kế chạy ra hé và hầu như gào thét:

— Này lại mà lấy.

3. Lúc khách hàng đi khỏi, Kế mới suy-nghĩ lại và lấy làm thẹn với bạn.

Theo KHAI-HUNG

(Đẹp)

Phát âm: Định-đoạt — quay — đáng — suy — nghĩ.

Giải-nghĩa: Quả sơn: thừ traps tròn, lớn dùng để đựng đồ-vật. Lồng bàn: đồ đan thưa, hình như cái thùng để đựng thức ăn cho ruồi nhặng khỏi bậu vào. Mộc-nhĩ: thừ nấm mọc ở gỗ, sắc đen ăn được. Vây: vảy một thứ cá biển, dùng làm món ăn quý. Mực: loài vật ở biển, đầu có tua dài, lưng có mai, bụng có chất đen, thịt ăn ngon. Lui-lùi: cầm đầu đi thẳng, không ngoảnh cổ lại.

Phân đoạn:

1. — Nam đến thăm Kế.
2. — Kế bán hàng cho khách mua.
3. — Kế ngượng với bạn về cách bán hàng của mình.

Đại-ý: Bạn đến chơi. Kế bán hàng và ngượng với bạn vì mình đã có những đáng-điều và câu nói buồn cười do thói quen gây nên.

Câu hỏi: Ý-tưởng. — Kế đang ngồi làm gì? Khách vào hỏi mua gì? Tiềm của Kế có bán những gì? Khách trả giá, Kế có bán ngay không? Tại sao? Tại sao Kế thẹn với bạn?

Lời văn. — Bài này viết theo lối văn gì? « Chợt » là thế nào? Có thể thay bằng tiếng gì? Phần-nghĩa với « thông dong » là gì? Tiếng « lui lui » cho biết điều-bộ thế nào?



50. Hàng quà nhà quê

1. Hàng có Hai là một mái lều dựng dưới bóng trước có một cây nhãn lớn; bên cạnh miếu thờ thần. Phía chạy dài theo dọc sông. Trên mặt đê, những con trâu đen thông-thả gặm cỏ dưới ánh nắng vàng của một chiều đương tàn. Trẻ chăn trâu tùm tùm nằm tụm ba, riu-rit nô đùa; một vài đứa bơi lội dưới sóng, hò hét âm-ĩ.

Hàng có Hai thuận hướng, gió từ phía sau đồng và phía sông thổi tới lồng-lộng. Khóm tre sau miếu lay động xào-xạc, lá nhãn reo lao-xao, nghe rất vui tai.

2. Chiều đến, mọi người trong làng ra đẩy hóng gió và ăn quà. Những món quà của hàng có Hai bán hòm nào cũng như hóm nào, chỉ có món bánh đúc riêu nguội tanh, ăn lẫn với mấy quả sung non chát xit, với thứ bánh tẻ do cô làm lấy. Vậy mà chẳng bao giờ ế.

Chiều hóm đó, hàng có rất đông, ai ăn quà thì ngồi trên cái ghế gỗ dài đặt trước cửa hàng, ai không ăn thì ngồi bệt trên những phiến đá to, lót làm lối đi lại của đường làng hoặc đứng quanh quán nói chuyện phiếm.

Theo NGUYỄN THỊ VINH

Phát-âm : Chợy — dài — tàn — quanh-quần.

Giải-nghĩa : Đê : bờ đắp cao ở hai bên sông. Bánh tẻ : thứ bánh làm bằng bột gạo tẻ nhân thịt. Ngồi bệt : ngồi sát trên đất, không có gì lót hoặc kê bên dưới. Phiến đá : tấm đá lớn mặt phẳng. Chuyện phiếm : chuyện lòng-bóng, không thiết-thực.

Phân đoạn :

- 1.— Lều bán hàng của cô Hai ở cạnh miếu gần sông.
- 2.— Hàng quà không có gì nhưng chiều nào cũng đông khách.

Đại-ý : Hàng có Hai mát và thuận tiện, nên chiều nào cũng đông khách ăn quà.

Câu hỏi : Ý-lường.— Hàng của cô Hai dựng ở đâu ? Tại sao hàng có Hai nhiều gió ? Về chiều, mọi người ra hàng có làm gì ? Hàng có bán những món gì ? Những người không ăn quà thì làm gì ?

Lời văn.— « Chiều đương tàn » là gì ? Kể những tiếng được dùng để tả những tiếng động trong bài. Tìm những hình-từ đã dùng để tả những đồ ăn không ngon. Phân nghĩa với « ế » là gì ?



51. Gánh hàng xén

Trước công chợ có hàng bày đủ thứ,
Vài ba chõng sách vở đỏ, vàng, xanh,
Những viên bi lóng lánh sắc thủy tinh
Tựa chuỗi ngọc bên tấm gương mặt nguyệt.
Những khăn mặt nồn-nà như bông tuyết
Bay phất phơ giữa hai chiếc tủ hàng,
Một chõng diêm xếp cạnh những bao nhang,
Vài hộp sáp, bánh xà-bông thơm ngát.
Trên mặt tủ ngồn-ngang mươi chiếc quạt,
Năm phơi mình dưới ánh nắng buổi trưa,
Cô gái quê lạng ngấm vẻ say sưa
Những chiếc khăn mạ vàng hồng mơ ước.

THIỆN-TÍNH

Phát-âm : Chõng — vở — vàng — ngát — say.

Giải-nghĩa : Chõng sách : một xấp, một tập sách gồm nhiều quyển xếp đè lên nhau.

Mặt nguyệt : mặt trăng, tức là hình tròn và sáng.

Nồn nà : tỏ vẻ non mơn mớn, trắng đẹp.

Tuyết : chất nước ở trên không đọng lại mà rơi xuống, xốp nhẹ và trắng tinh.

Sáp : chất mềm và dẻo, sắc vàng, lấy ở tổ ong ra, đây là thứ sáp chế với phẩm đỏ dùng để trang-diêm.

Mạ : tráng phủ bên ngoài bằng chất qui hoặc không qui.

Đại-ý : Trong hai chiếc tủ nhỏ, cô hàng bán bao nhiêu thứ lợi-vật cần thiết cho trẻ em cũng như người lớn.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Có hàng bày gánh hàng ở đâu ?
Trong hai tủ người ta trông thấy gì ?
Giữa hai tủ có treo gì ?

Trẻ em có thể đến đó mua gì ?

Một cô gái quê đang đứng ngắm thứ hàng gì ?

Lời văn. — Những viên bi xếp thẳng hàng được vì như gì ?

Những tấm gương tròn, những khăn mặt trắng nồn được vì như gì ?

Tim một thứ hàng đẹp và rẻ tiền nói trong bài.

Từ-ngữ nào được dùng để tả sự thèm thích cái nhãn của cô gái quê ?



52. Về chợ

1. Có Tâm bớt mệt hẳn đi, khi nhìn thấy cây đa và cái quán gạch lộ ra trong sương mù. Cùng một lúc, dây tre đầu làng gần hẳn lại, cảnh tre nghiêng ngã dưới gió thổi, cô nghe thấy tiếng lá rào-rạt và tiếng thân tre cọt-két. Có sắp về đến nhà rồi, gánh hàng trên vai nhẹ đi, và những cái uốn cong của đòn gánh bầy giờ nhịp với chân cô bước mau. Có thấy chắc dạ và ấm-cùng trong lòng bỏ hẳn nỗi lo sợ từ nãy vẫn vẫn quanh quẩn trong trí, khi cô qua quãng đồng rộng, trơ góc rạ dưới gió bắc vì vút từng cơn.



2. Qua cái cổng gạch cũ, cô vào hẳn trong làng. Ngõ tối hơn, đất mấp mô vì trâu bước, nhưng cô thuộc đường lối lắm. Chân cô dẫm lên lá tre khô và tai nghe tiếng xào xạc đã quen. Mùi béo ở dưới ao và mùi rạ ươn đưa lên âm ươn. Pi ngang các nhà quen, cô thấy ánh sáng đèn chiếu qua rào và tiếng những người quen thuộc ở trong xóm đưa ra...

THẠCH-LAM

(Sơ lược)

Phát-âm : Uốn cong — quăng — vi-vút — tai — bắc.

Giải-nghĩa : Lộ : lộ bày hiện ra.

Sương mù : hơi nước ở trên không tỏa xuống mặt đất trông xa thấy một màu xanh xanh.

Ấm cúng : yên vui.

Cơn : một hồi, một trận.

Mấp-mò : gồ ghề, không phẳng.

Phân đoạn :

- 1.— Trời tối, cô Tâm gánh hàng về đến đầu làng mới hết sợ.
- 2.— Cô vững dạ khi vào cổng làng và đi ngang qua các nhà quen.

Đại-ý : Trời tối, cô Tâm gánh hàng về đến đầu làng mới chắc dạ. Cô rảo bước khi về tới xóm nhà.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao cô Tâm bớt mệt hẳn đi ?

Sắp về đến nhà, cô thấy trong lòng thế nào ?

Tại sao cô lo sợ khi qua quãng đồng rộng ?

Khi vào trong làng rồi cô nghe thấy những tiếng gì và người thấy mùi gì ?

Lời văn.— Tìm những tiếng dùng để tả những tiếng động trong bài.

«Sương mù, gió bắc» là cảnh của mùa nào ?

«Trơ góc rạ» nghĩa là gì ?

Phân nghĩa với «mấp-mò», với «âm-cúng» là gì ?

53. Nghề buôn bán của người Hoa-kieu

1. Trước khi làm chủ, người Hoa-kieu đều qua một thời-gian làm công. Tới Việt-Nam, họ chỉ có hai bàn tay trắng. Họ xin làm phở-ky trong các tiệm. Có khi họ tình nguyện làm công không, miễn có cơm ăn đủ no là được. Trong lúc làm việc, họ chăm-chi học nghề.



Một ít lâu, khi họ đã thạo nghề và sẵn có chút vốn liếng họ xin chủ ra tiệm nhỏ, hoặc một mình làm chủ, hoặc hùn vốn với người khác.

Như vậy, từ tay trơn họ đã tạo được cơ-sở ; từ một người phở-ky, họ đã thành ông chủ.

2. Kề từ đây họ càng nỗ-lực hơn nữa, lấy công làm lời, chịu cực đi mua hàng, giao hàng, tự làm sổ sách cho đỡ tốn, biết dùng hết thì giờ vào công việc kinh-doanh thương-mãi.

3. Tóm tắt, người Hoa-kieu sớm dĩ thành-công là nhờ họ biết chịu rèn-luyện cho lành nghề, có óc đoán-kết và tin cậy lẫn nhau.

Theo NGUYỄN CHANH-LÝ
(Chấn-hưng kinh-tế)

Phát-âm : Nguyên — ít — hùn vốn — kinh-doanh.

Giải-nghĩa : Hai bàn tay trắng : tay không, không có vốn liếng. Phở-ky : tiếng Tàu gọi người làm công trong tiệm. Hùn : chung tiền, góp vốn. Kinh doanh : mở mang, gây dựng. Đoán-kết : (đoán = bợn, lủ, kết = buộc lại) hợp thành bợn, đùm bọc gắn bó lấy nhau.

Phân đoạn :

1. — Người Hoa-kieu đi làm công để học nghề.

2. — Sau có vốn, họ mở tiệm và nỗ-lực làm việc.

3. — Họ thành-công nhờ tinh chăm làm và chịu cực.

Đại-ý : Người Hoa-kieu thành-công trong nghề buôn vì họ có tinh chịu cực, có óc đoán-kết và tin cậy lẫn nhau.

Câu hỏi : Ý tưởng. — Trước khi làm chủ một tiệm tại sao người Hoa-kieu phải đi làm công ? — Khi làm chủ rồi, họ nỗ-lực làm ăn thế nào ? — Nhờ những đứ-c-tính gì người Hoa-kieu thành-công trong việc buôn bán ?

Lời văn. — « Hai bàn tay trắng » nghĩa là gì ? — Tìm trong bài tiếng đồng-nghĩa với câu trên. — Trong bài có mấy tiếng « công » ? Giải nghĩa : « làm công » và « thành công ».

54. Đón mẹ về chợ

Những chiều khi nắng lất bên song,
Màu tím hoàng-hôn ngập cánh đồng.
Tôi đón mẹ về nơi cuối xóm,
Chợ chiều tan, mẹ bước thong dong.
Có chiều mắt mẹ buồn thăm thẳm,
Vì suốt ngày qua chẳng bán gì.
Tôi biết lòng người lo lắng lắm,
Nhìn con mẹ chẳng nói năng chi.
Nhưng cũng có nhiều khi chợ tạn,
Mẹ tôi quây gánh bước về làng.
Mẹ cười khi thấy tôi ra đón,
Tôi biết hôm nay mẹ đất hàng.

MẠC-Y-LY

Phát-âm :

Song — cuối — suốt — đất.

Giải-nghĩa :

Song : cửa sổ.

Hoàng-hôn : lúc chạng vạng, trời gần tối.

Thăm-thẳm : sâu xa.

Quây : đeo vật nặng ở hai đầu đòn và dùng vai để mang đi.

Đại-ý :

Chiều chiều, cậu bé đón mẹ về chợ và mong mẹ bán đất hàng để mẹ được vui.
Câu hỏi : Ý-tưởng. — Cậu bé (nói trong bài) thường đón mẹ về chợ lúc nào ?

Khi nào cậu thấy mẹ buồn ?

Tại sao mẹ cậu buồn ?

Khi thấy mẹ cười, cậu biết lòng mẹ thế nào ?

Lời văn. — « Nắng tắt » nghĩa là gì ?

« Nắng tắt bên song », tiếng « song » đây nghĩa là gì ?

Tìm tiếng đồng-âm với « song ».

Câu nào ở đoạn giữa tả lòng mẹ lo cho con ?



Ba người xứ Flamanđ

Ngày xưa có ba người ở xứ Flamanđ tên là Phan, Sim và Bích. Họ cùng đi tới nước Pháp để học tiếng của nước này vì họ không biết một chữ Pháp nào cả.

Khi ra đi, họ gặp một bà lão ăn mày già nua; bà này chúc họ đi đường được bình an và không quên căn dặn: «Coi chừng kéo các người bị tù đấy.» Nhưng họ không chú ý đến lời khuyên của người đàn bà nghèo khó kia. Và họ đến thành phố Pháp ngay ngày hôm sau. Ba người bàn với nhau: «Chúng ta nên học tiếng Pháp ngay và lần lượt mỗi người sẽ nhờ lấy từng câu mà chúng ta nghe thấy. Cứ theo cách này chúng ta sẽ giỏi tiếng Pháp rất mau chóng.»

Tới một hôm, thành phố có phiên chợ rất đông người họp, nhiều người buồn cười về những đáng điệu ngây ngô của họ. Trong số đó có một người đàn bà chỉ vào họ và nói bằng tiếng Pháp:

— Đó là ba người xứ Flamanđ.

Người thứ nhất nhớ ngay câu nói ấy và vừa đi vừa nhắc lại: «Đó là ba người xứ Flamanđ, đó là ba người xứ Flamanđ.»

Họ đi được một quãng đường nữa, có một người lái buôn tay cầm một con gà nhỏ và nói:

— Đề được ba mươi đồng.

Người thứ nhì bèn nhắc lại câu nói ấy:

— Đề được ba mươi đồng, đề được ba mươi đồng.

Trong khi đó, người thứ nhất lăm-lăm nhắc lại câu nói của mình.

Rồi trên đường ra khỏi thành-phố, người thứ ba nghe thấy một người đầy tớ nói với bạn:

— Anh nói rất có lý.

Người này nhớ ngay câu nói đó và nhắc lại luôn luôn: — Anh nói rất có lý, anh nói rất có lý.

Khi ấy hai người bạn đồng-hành của anh ta nhăm se sẽ hai câu mới học được.

Chiều đến, họ đi tới một khu rừng rậm-rạp; tới đây họ dừng lại, khiếp sợ trước cảnh-tượng một người đàn ông bị ám-sát nằm sóng sượt trên mặt đất. Họ vội-vàng rủ nhau lánh xa, nhưng khi đi đến một khúc quanh của con đường bỗng nhiên thấy hai người hiến-binh cười ngửa tới bắt họ dừng lại và hỏi bằng tiếng Pháp:

— Các anh có biết kẻ nào đã giết người này không?

Người thứ nhất vui vẻ trả lời:

— Đó là ba người xứ Flamanđ.

Người hiến-binh kinh ngạc: Thật là kỳ lạ, tại sao các anh lại giết người ta?

Người thứ nhì điềm-nhiên đáp:

— Đề được ba mươi đồng.

Người hiến-binh nói: Vậy thì các anh sẽ phải vào tù ngay tức khắc.

Và cũng đang buồn cười không kém hai người trên, người thứ ba nói rất to:

— Anh nói rất có lý.

Nói thế rồi họ thi nhau cười vang.

Cuối cùng, ba người Flamanđ bị bắt giam để điều-tra chỉ vì họ muốn vội học tiếng Pháp.

(Phóng dịch L. Leconte)
DUNG

Đại-ý: Những người có tính huênh hoang, lắm khi bị mang họa vào thân.

Chú-thích: Flamanđ: đọc là Phơ-la-măng, dân một xứ nhiều đồng lầy ngày xưa ở ven Bắc-Hải (Châu Âu).

55. Xa-lô Biên-hòa

1. Xa-lô Biên-hòa là một con đường rộng lớn; trắng nhưa, dài 32 cây số, lưu-thông hai chiều và có thể chứa một lần 1.000 xe cộ đủ loại chạy 80 cây số một giờ, một cách thông suốt, không gặp một nguy-hiềm và một sự cản trở nào. Xa-lô có tám chiếc cầu bê-tông cốt sắt rất rộng, chịu đựng được hai chục tấn, sức nặng mức tối đa của các loại xe nặng nhứt hiện có.

2. Xa-lô là một mạch máu lớn phát từ con tim thủ-đô miền Nam để đem sinh-lực cho miền Đông và phân-phối ra các mạch máu nhỏ chạy lên các tỉnh miền Cao-nguyên, ra các tỉnh duyên-hải miền Trung.

3. Nhờ Xa-lô, sự liên-lạc giữa thủ-đô với các miền Cao-nguyên Trung-phần, với miền Đông rất mau lẹ, không bao giờ bị mắc nghẽn. Do đó, sự chuyên-chở hàng-hóa sản-phẩm, tài-nguyên cùng sự xê-dịch của dân chúng khỏi phải tốn phi thi giờ mà trọng-lượng chuyên-chở lại tăng lên nhiều hơn nữa.

Theo THIẾT-MAI
(Miền Nam)

Phát-âm : Duyên-hải — xê-dịch — suốt — máu — cao.

Giải-nghĩa : Lưu-thông : đi suốt từ nơi này đến nơi khác.

Bê-tông : chất chế bằng xi-măng trộn với cát hoặc sỏi và nước dùng để đúc cầu cống, nhà cửa. Sinh-lực : cái sức nhờ đó mà sống được (sức sống). Duyên-hải : ven biển. Tài-nguyên : nguồn sinh ra của cái. Trọng-lượng : sức nặng.

Phân đoạn :

1. Xa-lô Biên-hòa là một con đường rộng lớn nhất, có những chiếc cầu tối tân và bền vững.
2. Xa-lô ví như một mạch máu lớn đem sinh-lực cho nhiều nơi.
3. Nhờ Xa-lô, sự chuyên-chở hàng-hóa được nhiều và mau lẹ.

Đặt-ý :

Với sự chuyên-chở hàng-hóa mau lẹ, Xa-lô Biên-hòa đã đem một nguồn sinh-lực mới cho các tỉnh miền Đông và các tỉnh Trung-phần.

Câu hỏi :

Ý-tưởng.— Xa-lô Biên-hòa dài bao nhiêu cây số? — Có thể chứa một lần được bao nhiêu xe? — Cầu Xa-lô làm bằng gì? — Người ta ví Xa-lô như cái gì? — Nhờ Xa-lô việc chuyên-chở hàng-hóa được thế nào?

Lời văn.— « Bê-tông » nghĩa là gì? — Tiếng « bê-tông » là tiếng Việt hay là tiếng mượn của tiếng nước ngoài? — Tìm trong bài tiếng phân nghĩa với tiếng « thông suốt ». — « Lưu-thông » và « xê-dịch », nghĩa khác nhau thế nào?



56. Đèo Hải-vân

1. Cách xa thành-phố Đà-nẵng 31 cây số, trên con đường xe lửa Xuyên-Việt có đèo Hải-vân, một thắng-cảnh vô cùng ngoạn-mục. Đèo chạy dài 20 cây số, chiều cao không quá 500 mét. Đường đi quanh-co, dựa vào vách núi như rắn uốn khúc. Ở đây, mây núi như hòa lẫn với nhau. Nhìn lên ngọn đèo, mây lơ-lửng treo trên các ngọn cây, lá-là bay như xa xuống phủ lấy chòm núi. Nhìn xuống dưới, thăm-thẳm là biển xanh ngắt, dài đến tận chân trời, cảnh-tri thật hùng-vĩ.
2. Con đường xe lửa uốn quanh ở chân đèo, khi xuyên qua các hầm, khi lượn khúc theo ven biển, trông đẹp vô ngần. Ở đây hơn nơi nào hết, thiên-nhiên đã hòa-hợp với bàn tay khéo-léo của người tạo nên một cảnh thơ mộng.
3. Du-khách qua đèo Hải-vân một lần sẽ muốn qua một lần nữa, tâm-tri thấy thanh-thơi trước cảnh đẹp của thiên-nhiên.

VŨ-MINH-THIỀU
(*Nguyệt-san Đường sắt*)

Phát-âm: Xuyên-Việt — uốn — quanh — hùng-vĩ.

Giải-nghĩa: Đường Xuyên-Việt: đường xe lửa đi suốt từ Trung đến Nam phần. (Trước đây đi suốt Bắc Trung Nam nước Việt)

Đèo: đường đi trên sườn núi dẽ sang bên kia; đường đi qua ngọn núi.

Chòm: nhiều ngọn núi tụ lại.

Chân trời: chỗ xa út, mắt trông thấy trời đất hình như liền với nhau.

Hầm: đường đào ngầm trong núi để đi qua.

Thiên-nhiên: tự-nhiên có, do trời sinh ra.

Phân đoạn:

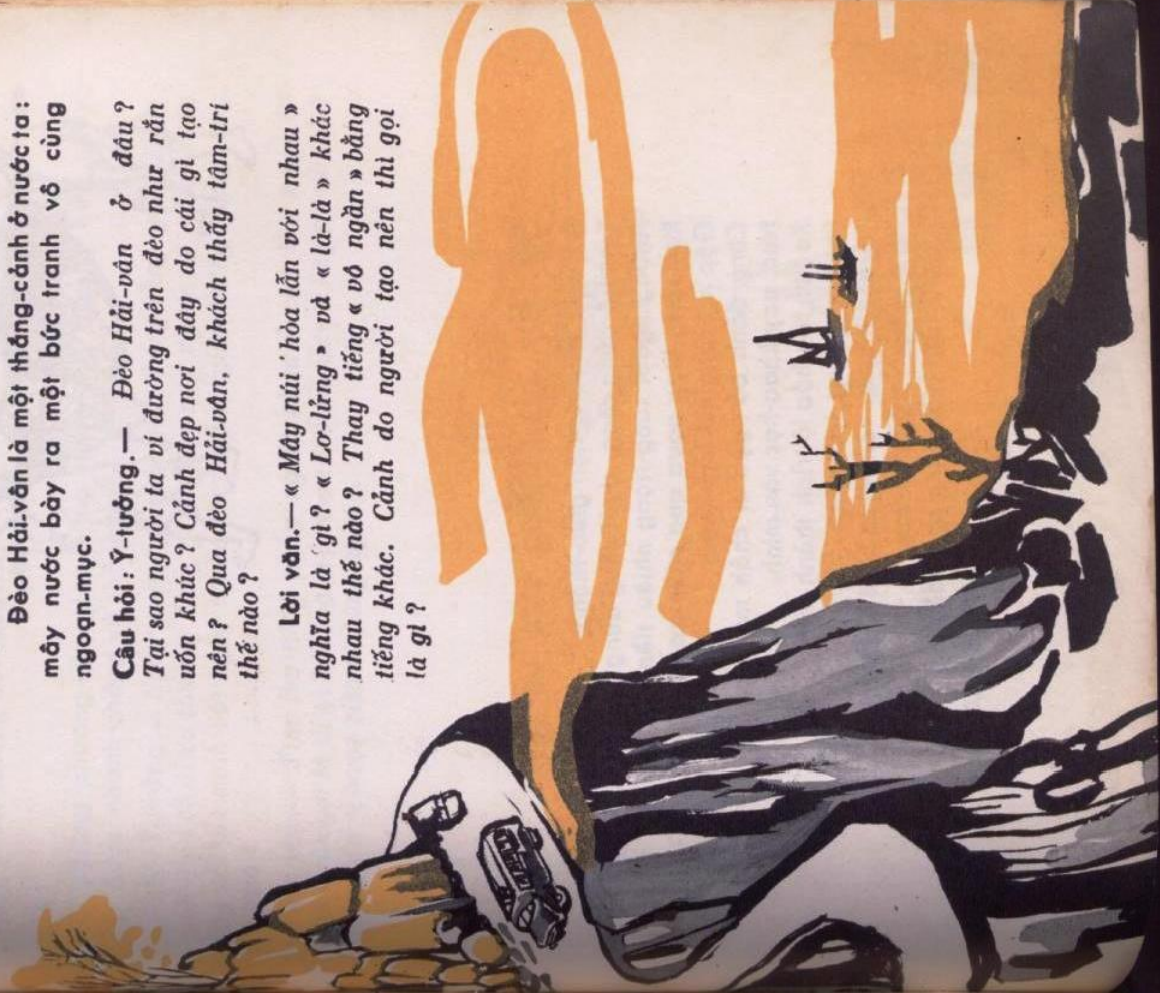
- 1.— Địa-thế và cảnh đẹp của đèo Hải-vân.
- 2.— Đường xe lửa ở chân đèo.
- 3.— Lòng lưu-luyến của du-khách.

Đại-ý:

Đèo Hải-vân là một thắng-cảnh ở nước ta: mây nước bày ra một bức tranh vô cùng ngoạn-mục.

Câu hỏi: Ý-tưởng.— Đèo Hải-vân ở đâu? Tại sao người ta vi đường trên đèo như rắn uốn khúc? Cảnh đẹp nơi đây do cái gì tạo nên? Qua đèo Hải-vân, khách thấy tâm-tri thế nào?

Lời văn.— « Mây núi 'hòa lẫn với nhau' nghĩa là 'gì?' « Lơ-lửng » và « lá-là » khác nhau thế nào? Thay tiếng « vô ngần » bằng tiếng khác. Cảnh do người tạo nên thì gọi là gì?





57. Sự giao-thông xưa và nay

Đời xưa phương-tiện giao-thông,
 Trên bộ dùng cáng, dưới sông dùng thuyền,
 Những người sang-trọng nhiều tiền,
 Ruội rong lưng ngựa qua miền xa-xăm,
 Gặp nơi rừng núi khó-khăn,
 Cũng đành bỏ ngựa đi chân một mình.
 Nhờ nay khoa-học văn-minh,
 Xe hơi, tàu hỏa lộ-trình thánh-thời.
 Phi-cơ vùn vụt trên trời,
 Thương-thuyền vận-tải ra khơi từng đoàn.
 Dù cho cách-trở quan-san,
 Xe tàu vượt biển băng ngàn dễ thay.

QUYỂN-GIAO

Phát-âm : Cánh — thuyền — tàu hỏa — vùn vụt — đoàn.

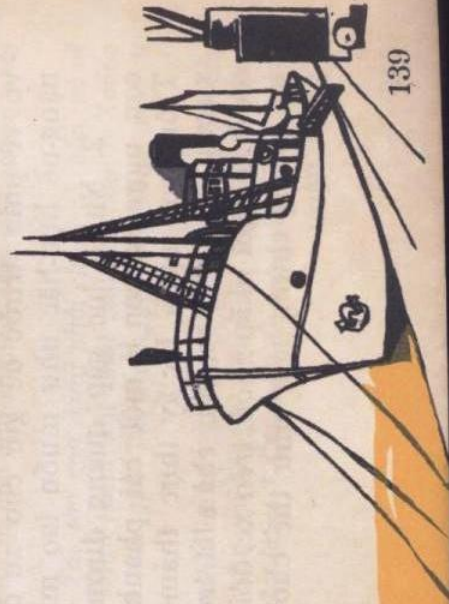
Giải-nghĩa : Phương-tiện : cách-thức — Khoa-học : đây nói những phát-mình mới mẽ giúp loài người tiến-bộ — Văn-minh : văn vẻ, sáng sủa nói về xã-hội đã được mở mang nhiều — Lộ-trình : đường đi. Quan-san : (quan : cửa ải, chỗ hai nước giáp nhau ; san : núi) ải và núi, ý nói những nơi cách trở.

Đại-ý :

Những phương-tiện giao-thông ngày nay tiến-bộ hơn ngày xưa, được nhanh-chóng và thánh-thời.

Câu hỏi : Ý-tưởng. — Ngày xưa người ta giao-thông bằng gì ? Những người giàu có đi xa thường dùng gì ? Ngày nay người ta giao-thông bằng gì ? So sánh với ngày trước, ta thấy sự giao-thông ngày nay thế nào ?

Lời văn. — Tìm hai tiếng phản nghĩa nhau ở câu thứ hai. « Đi chân » còn gọi là đi gì ? Tiếng gì ở đoạn cuối tả phi-cơ bay rất nhanh ? Giải-nghĩa « vượt biển và băng ngàn ».





CÁCH VẬN-TẢI

58. Chiếc xe ngựa

1. Bánh xe ngựa bắt đầu lăn rào rào trên mặt đường. Con vật khốn-nạn cúi thấp đầu xuống, choai cả bốn vó về phía trước để giữ cho xe đi chậm lại. Chiếc xe nặng-nề hục-hặc như muốn lao mình xuống chân đồi.
2. Nhiều lúc gặp quãng đường trát nhựa loang-lổ, con ngựa chỉ còn là một cái phanh bất-lực trước đá xe. Trong con ngựa lúc ấy thực thâm-hại : xương sườn và xương sống nhỏ ra, bốn chân lết trên mặt đường. Người đánh xe ngồi nhấp-nhóm trên xe, đôi lúc anh ta rướn người lên tưởng chừng làm như thế cho chiếc xe nhẹ đi được phần nào.

3. Xương khôi dốc, anh cho xe ngừng lại ; rớt rài ở miệng con vật chầy lòng trắng xóa như bọt xà-bông. Anh vờ chiếc gàu bằng bẹ cau lần xuống suối mực nước. Nước lạnh quá, con vật chỉ nhấm-nháp một tí rồi thôi. Những lúc này, anh thấy thương con vật vô cùng.

HÀ HUYỀN-CHI

Phát-âm :

Lớn — choài — hục-hặc — xương sườn — gàu.

Giải-nghĩa :

Choài: duỗi dài ra.

Vó : chân ngựa.

Hục-hặc : (hay gáy chuyện) đây là nghiêng bên này, ngã bên kia, không chịu đi ngay-ngần.

Đà : sức chạy mạnh không hãm ngay được, tức là cái trớn.

Rướn : giương gập lên, căng thẳng mình ra.

Dốc : nói con đường đương ở trên cao xuống chỗ thấp.

Bẹ cau : phần ở dưới cuống lá, ôm lấy thân cây.

Phân đoạn :

- 1.— Chiếc xe đang lặc.lè xuống dốc.
- 2.— Cảnh khó-nhọc của ngựa và người lúc xuống dốc.
- 3.— Xương khôi dốc, người đánh xe nghỉ và chăm sóc cho con vật.

Đặt-ý :

Người đánh xe vờ nhất là con ngựa vát-và lăm mới xuống khỏi dốc.

Câu hỏi : Ý-tưởng.— Tại sao con ngựa phải choai cả bốn vó về phía trước ? Trong con ngựa thâm hại nhất vào lúc nào ? Xương khôi dốc, người đánh xe làm gì ? Tại sao ngựa chỉ uống một ít nước thôi ?

Lời văn.— Cái « phanh » là gì ? « Phanh » là tiếng mượn của nước nào ? Cái « phanh » còn gọi là gì ? « Con vật khốn-nạn », tiếng « khốn-nạn » đây có nghĩa là gì ? Câu nào đã dùng để tả con ngựa còm ?